

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3089/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 27 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Nghệ An
thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị Quyết số 10/NQ-TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về định hướng phát triển địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 88/NQ-CP ngày 22/7/2022 của Chính phủ về ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW, ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 2171/QĐ-TTg ngày 23/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình phát triển vật liệu xây không nung tại Việt Nam đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 13/2017/TT-BXD ngày 08/12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc quy định sử dụng vật liệu xây không nung trong các công trình xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3011/TTr-SXD ngày 28/8/2023 và Công văn số 3227/SXD-KT&VLXD ngày 12/9/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050 (sau đây gọi tắt là Chiến lược), với những nội dung như sau:

1. Quan điểm phát triển

- Phát triển vật liệu xây dựng (VLXD) tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050 phải phù hợp với Chiến lược phát triển VLXD Việt Nam thời kỳ 2021- 2030, định hướng đến năm 2050; Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch khác có liên quan.

- Khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng gắn với phát triển bền vững, bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh; đảm bảo an ninh, quốc phòng; đảm bảo hài hòa lợi ích của tỉnh, người dân và doanh nghiệp.

- Đa dạng hóa các hình thức đầu tư, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển ngành công nghiệp VLXD trên địa bàn tỉnh, đặc biệt các dự án đầu tư sử dụng công nghệ hiện đại của nhà đầu tư nước ngoài; chú trọng đầu tư phát triển một số chủng loại VLXD có chất lượng và giá trị kinh tế cao.

- Phân bố đồng đều mạng lưới cơ sở khai thác, sản xuất VLXD trên địa bàn tỉnh, phù hợp với nguyên vật liệu hiện có của từng địa phương, đảm bảo sử dụng hiệu quả tài nguyên, tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu, nhiên liệu; phải sử dụng công nghệ, thiết bị tiên tiến phù hợp với quy mô và chủng loại khoáng sản; khai thác khoáng sản phải gắn với chế biến, tạo sản phẩm có hiệu quả kinh tế cao; ưu tiên phân bố vào các khu, cụm công nghiệp.

- Khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản làm VLXD đảm bảo cân đối cung - cầu trên cơ sở đáp ứng nhu cầu khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất VLXD trên địa bàn tỉnh, gắn với nhu cầu phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững của tỉnh.

- Đầu tư phát triển các cơ sở sản xuất VLXD có quy mô công suất vừa và lớn, công nghệ tiên tiến hiện đại, tiêu tốn ít năng lượng, nhiên liệu, năng suất lao động cao, sản phẩm đạt chất lượng đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong nước; đầu tư phát triển VLXD trên địa bàn tỉnh theo nhu cầu của thị trường và các quy hoạch, chiến lược, kế hoạch được duyệt.

- Không đầu tư các dự án sản xuất VLXD ở các vùng ảnh hưởng đến hành lang bảo vệ công trình quốc phòng, an ninh, giao thông, thủy lợi, đê điều, năng lượng, khu di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và khu vực bảo vệ công trình khác theo quy định của pháp luật.

- Khuyến khích, tạo điều kiện cho các cơ sở khai thác, sản xuất VLXD sử dụng công nghệ lạc hậu, hiệu quả kinh tế thấp và gây ô nhiễm môi trường chuyển đổi công nghệ, đầu tư thiết bị tiên tiến, hiện đại.

- Tiếp cận trình độ khoa học công nghệ trong khu vực và thế giới, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ trong sản xuất vật liệu xây dựng.

- Sử dụng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng Ôzon; gắn sản xuất VLXD với tái chế, tái sử dụng các chất thải công nghiệp, nông nghiệp, xử lý rác thải và bảo vệ môi trường.

- Đẩy mạnh sản xuất các chủng loại VLXD có giá trị kinh tế cao; nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm vật liệu xây dựng trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Khuyến khích phát triển cơ khí chế tạo cho công nghiệp VLXD.

2. Đối tượng cụ thể

Xi măng; Gạch gốm ốp lát; Đá ốp lát; Sứ vệ sinh; Kính xây dựng; Gạch đất sét nung; Vật liệu xây không nung; Vật liệu lợp; Đá xây dựng; Cát, sỏi xây dựng; Vật liệu san lấp; Bê tông; Các loại vật liệu hữu cơ, vật liệu thay thế khác được sử dụng làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

3. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát:

- Tập trung đầu tư và phát triển các sản phẩm VLXD có thế mạnh của tỉnh. Nghiên cứu phát triển sản xuất đa dạng các sản phẩm VLXD mới, có hiệu quả kinh tế cao. Đưa công nghệ tiên tiến hiện đại vào sản xuất VLXD để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

- Phát triển VLXD đảm bảo nguồn vật liệu cho xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh, trong khu vực và xuất khẩu đối với những sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, góp phần vào tăng trưởng GRDP, nâng cao vị thế của ngành VLXD trong nền kinh tế của tỉnh.

- Loại bỏ hoàn toàn công nghệ sản xuất VLXD lạc hậu, tiêu tốn nhiều tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường.

b) Mục tiêu cụ thể cho từng giai đoạn:

Các mục tiêu cụ thể về đầu tư, công nghệ, khai thác, sử dụng tài nguyên bảo vệ môi trường, sản phẩm và xuất khẩu của từng loại VLXD cho từng giai đoạn: Xem chi tiết tại các phụ lục kèm theo (14 phụ lục).

Điều 2. Giải pháp thực hiện

1. Giải pháp về hoàn thiện cơ chế, chính sách

- Phổ biến rộng rãi Chiến lược phát triển VLXD của tỉnh cho các sở, ban ngành, các cấp chính quyền, các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh.

- Rà soát, xây dựng, sửa đổi cơ chế chính sách, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật theo hướng khuyến khích đầu tư mới, đầu tư nâng cấp, chuyển đổi công nghệ sản xuất để tăng năng suất, chất lượng trong thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD và sản xuất VLXD.

- Khuyến khích đầu tư sản xuất với quy mô lớn, công nghệ hiện đại, từng bước loại bỏ tình trạng khai thác, chế biến thủ công để khai thác, sử dụng tài nguyên có hiệu quả và bảo vệ môi trường.

- Khuyến khích và tạo điều kiện về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư cho các tổ chức, cá nhân nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và năng lực cạnh tranh.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp thuê đất, thuê mặt bằng sản xuất; đơn giản hoá các thủ tục vay vốn và hỗ trợ đầu tư.

- Quan tâm công tác đào tạo và phát triển lao động có tay nghề, kỹ thuật cao.

- Tăng cường hiệu lực quản lý hoạt động sản xuất, khai thác khoáng sản làm VLXD.

2. Giải pháp về đẩy mạnh phát triển thị trường, tiêu thụ

- Đẩy mạnh xúc tiến thương mại trong sản xuất VLXD. Khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường tiếp thị, quảng bá sản phẩm VLXD có tiềm năng, lợi thế của tỉnh đến thị trường trong nước và quốc tế. Thông qua việc tổ chức, tham gia các hội chợ, triển lãm, hội thảo, giới thiệu và bán sản phẩm VLXD, các trang thương mại điện tử... để cập nhật thông tin, quảng bá, tìm kiếm thị trường, đối tác liên doanh, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- Tổ chức liên kết giữa nhà cung ứng VLXD với nhà thầu Việt Nam có năng lực xây dựng công trình ở nước ngoài để tăng cơ hội tiêu thụ, mở rộng thị trường VLXD cho doanh nghiệp. Hỗ trợ doanh nghiệp trưng bày, triển lãm sản phẩm VLXD tại phòng trưng bày sản phẩm xuất khẩu của tỉnh.

- Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh sử dụng nguồn vật liệu nội tỉnh trong các dự án đầu tư.

- Nghiên cứu sản xuất các sản phẩm mới, sản phẩm có tính đặc thù hoặc sản phẩm phù hợp với các điều kiện đặc trưng của các khu vực thị trường khác nhau tạo cơ hội mở rộng thị trường đặc biệt là thị trường xuất khẩu.

- Nghiên cứu đầu tư phát triển các sản phẩm VLXD thông thường, sản phẩm vật liệu xây dựng tại chỗ, giá thành thấp để mở rộng thị trường đến các khu vực nông thôn, khu vực miền núi.

- Khuyến khích liên doanh, liên kết, hợp tác với nước ngoài để đầu tư sản xuất một số VLXD mới, có công nghệ sản xuất phức tạp hoặc có vốn đầu tư lớn.

3. Khai thác tài nguyên khoáng sản hiệu quả, tiết kiệm

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản đối với các chủng loại khoáng sản làm VLXD.

- Thực hiện cấp phép phù hợp quy hoạch được duyệt, tuân thủ các nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, ký quỹ và thực hiện đúng phương án phục hồi môi trường đã được phê duyệt đối với các dự án sản xuất VLXD có khai thác khoáng sản.

- Thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản, gắn khai thác khoáng sản với chế biến khoáng sản.

- Tăng cường rà soát việc thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về tài nguyên và môi trường đối với các cơ sở sản xuất VLXD.

- Hạn chế, tiến đến không sử dụng đất canh tác nông nghiệp để sản xuất gạch nung; nâng mức phí bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên với việc khai thác đất sét sản xuất gạch.

- Quy hoạch và hình thành các khu vực, bến bãi tập kết VLXD, cơ sở chuyên gia công chế biến nguyên liệu để đảm bảo cung cấp ổn định về chất lượng, số lượng cho các cơ sở sản xuất VLXD.

- Đối với các khoáng sản làm VLXD (đất san lấp, đá xây dựng, đá ốp lát) phải đảm bảo tuân thủ theo các quy chuẩn về an toàn trong hoạt động khai thác mỏ lộ thiên; hoạt động khai thác phải đảm bảo các yêu cầu theo quy định về bảo vệ môi trường, công nghệ sản xuất theo hướng tiên tiến, hiện đại.

4. Giải pháp về khoa học công nghệ

- Đẩy mạnh việc vận động các doanh nghiệp nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, công nghệ mới, sử dụng phế thải làm nguyên liệu, nhiên liệu thay thế; giảm tiêu hao năng lượng; nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm VLXD.

- Đẩy mạnh việc triển khai các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư sản xuất VLXD công nghệ cao, đặc biệt là VLXD từ phế thải công nghiệp và sinh hoạt...

- Nghiên cứu phát triển các loại VLXD phù hợp với công nghệ thi công xây dựng hiện đại, tăng năng suất lao động, giảm giá thành công trình.

- Đẩy mạnh nghiên cứu trong lĩnh vực chế tạo cơ khí, sản xuất thiết bị, phụ tùng thay thế; tăng cường ứng dụng cơ giới hóa, tự động hóa trong sản xuất VLXD.

5. Giải pháp về nhân lực

- Thực hiện xã hội hóa công tác đào tạo nghề, đa dạng hóa các loại hình đào tạo nghề trong đó chú trọng đào tạo cho người lao động ngay tại các cơ sở sản xuất. Các doanh nghiệp cần có chính sách đãi ngộ các cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân có tay nghề cao.

- Tiến hành đào tạo gắn với yêu cầu, mục tiêu của sự phát triển, đảm bảo cho người đã được đào tạo phát huy được kiến thức, tay nghề trong thực tiễn.

- Đa dạng hoá và mở rộng các hình thức hợp tác trong đào tạo nguồn nhân lực theo hướng gắn kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp.

6. Giải pháp về môi trường

- Các cơ sở chế biến khoáng sản làm VLXD, sản xuất VLXD phải đầy đủ hồ sơ, thủ tục, công trình... bảo vệ môi trường; bố trí công trình hạng mục và thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường theo đúng Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy phép môi trường (hoặc văn bản tương đương) được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc cấp và các quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

- Thực hiện giám sát công tác bảo vệ môi trường tại các cơ sở khai thác khoáng sản, chế biến nguyên vật liệu, các nhà máy sản xuất VLXD theo đúng quy định; tiến tới áp dụng các phương pháp giám sát hiện đại, tự động, kết nối trực tuyến với cơ quan chức năng quản lý môi trường.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện các cam kết trong đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường và an toàn lao động của các cơ sở khai thác nguyên liệu và sản xuất VLXD. Giám sát bảo vệ môi trường trong quá trình vận chuyển, bảo quản vật liệu.

- Xử lý nghiêm các cơ sở sản xuất không thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

7. Giải pháp về nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về phát triển vật liệu xây dựng

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn và kịp thời triển khai có hiệu quả các văn bản quy phạm pháp luật trong khai thác khoáng sản và sản xuất VLXD, như quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, khoáng sản, đầu tư, xây dựng, an toàn vệ sinh lao động...

- Hoàn thiện, nâng cấp mạng lưới giao thông đường bộ, cảng, bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh để kết nối thuận lợi giữa các khu, cụm công nghiệp, nơi sản xuất với nơi tiêu thụ cũng như xuất hàng hóa đi các tỉnh trong nước và xuất khẩu.

- Tăng cường công tác quản lý và công bố giá VLXD, đặc biệt là các vật liệu được khai thác, sản xuất từ khoáng sản.

- Đánh giá đầy đủ trữ lượng, chất lượng và công bố rộng rãi danh mục tài nguyên các vị trí mỏ đã được dự kiến quy hoạch thăm dò để các nhà đầu tư nghiên cứu, đề xuất phương án và giải pháp công nghệ phù hợp, sử dụng tài nguyên tiết kiệm, hiệu quả và bền vững.

- Tăng cường công tác chỉ đạo, tạo điều kiện và định hướng cho các tổ chức, cá nhân sử dụng công nghệ mới, hiện đại tham gia đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản đá làm VLXD thông thường.

- Tăng cường công tác thanh tra, giám sát công tác thăm dò, khai thác, chế biến đá làm VLXD thông thường. Rà soát, hoàn thiện và quy định cụ thể trách nhiệm quản lý nhà nước của các sở, ban ngành và địa phương có liên quan trong lĩnh vực khai thác khoáng sản, sản xuất VLXD.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng

- Tổ chức công bố, phổ biến và hướng dẫn thực hiện Chiến lược đến các tổ chức, cá nhân liên quan theo nhiều hình thức, như trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang tin điện tử của Sở Xây dựng, qua các hội nghị, hội thảo...

- Định kỳ hoặc đột xuất rà soát báo cáo UBND tỉnh kịp thời bổ sung các vị trí mỏ mới đủ điều kiện khai thác, chế biến làm VLXD vào quy hoạch (gồm quy hoạch khoáng sản trung ương và địa phương), nhằm tăng nguồn vật liệu dự trữ phục vụ các công trình xây dựng trọng điểm trong tương lai.

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật và tổ chức hướng dẫn các chính sách liên quan đến khai thác khoáng sản làm VLXD và sản xuất VLXD để đảm bảo sự ổn định và phát triển bền vững.

- Phối hợp với các sở, ban ngành liên quan nghiên cứu chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất VLXD có sử dụng phế thải công nghiệp, rác thải đô thị và nông thôn làm nguyên liệu, nhiên liệu thay thế và các dự án xây dựng trạm phát điện sử dụng nhiệt khí thải của các nhà máy sản xuất VLXD.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý KKT Đông Nam trong quá trình thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất VLXD theo quy định của pháp luật; ưu tiên các dự án sản xuất vật liệu cao cấp, thân thiện với môi trường, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản.

- Phối hợp với các sở ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Chiến lược, chất lượng sản phẩm VLXD; phối hợp với các đơn vị liên quan thanh tra, kiểm tra hoạt động khai thác, chế biến, sản xuất, kinh doanh, lưu thông và sử dụng vật liệu trong công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học nhằm triển khai các nhiệm vụ của Chiến lược; tuyên truyền ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất VLXD và khai thác khoáng sản làm VLXD; sử dụng công nghệ tiên tiến sản xuất vật liệu xây dựng, đặc biệt là nhóm vật liệu có giá trị cao.

- Theo dõi, thống kê, tổng hợp tình hình hoạt động sản xuất VLXD và khai thác khoáng sản làm VLXD tại địa phương, định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Bộ Xây dựng, UBND tỉnh theo quy định.

- Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện; tổng hợp, rà soát, tham mưu UBND tỉnh bổ sung, điều chỉnh Chiến lược để phù hợp với tình hình thực tế và các quy định của pháp luật liên quan.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Trong quá trình thẩm định đề chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất VLXD thuộc đối tượng phải chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến Bộ Xây dựng hoặc Sở Xây dựng; trước khi trình cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư theo các nội dung được quy định tại Điều 6 của Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng; lấy ý kiến cơ quan quân sự các cấp theo quy định tại Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính phủ về kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các Sở, ngành có liên quan tham mưu UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư mới và điều chỉnh các dự án đầu tư phát triển VLXD trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì thẩm định cấp, gia hạn, thu hồi, trả lại giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường phù hợp với quy định hiện hành.

- Kiểm soát chặt chẽ công tác xây dựng phương án cải tạo phục hồi môi trường sau khai thác mỏ, xác định mức ký quỹ phù hợp, đảm bảo việc cải tạo phục hồi môi trường sau khai thác.

- Tham mưu UBND tỉnh xem xét việc cấp phép khai thác khoáng sản để làm nguyên liệu sản xuất VLXD đảm bảo trình tự, thủ tục đúng quy định của pháp luật và phù hợp với quy hoạch.

- Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Công thương, Sở Khoa học và Công nghệ trong việc hướng dẫn đầu tư công nghệ khai thác khoáng sản làm VLXD nhằm nâng cao hiệu quả khai thác, hạn chế sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trong khai thác khoáng sản.

- Rà soát đề xuất bộ ngành kịp thời sửa đổi các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trong sản xuất VLXD;

- Thực hiện cung cấp thông tin về việc cấp phép khai thác khoáng sản làm VLXD, bảo vệ môi trường dự án liên quan đến lĩnh vực VLXD, khai thác khoáng sản làm VLXD theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra việc chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường các cơ sở khai thác nguyên liệu, sản xuất VLXD theo đúng quy định.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp Sở Xây dựng và các sở ngành, địa phương tổ chức thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ về sản xuất VLXD; ưu tiên ứng dụng công nghệ thông tin (CN 4.0) vào các hoạt động quản lý, các công đoạn của quy trình sản xuất.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý KKT Đông Nam kiểm tra, giám sát công nghệ và chuyển giao công nghệ đối với dự án đầu tư sản xuất VLXD.

5. Sở Giao thông Vận tải

- Phối hợp với Sở Xây dựng triển khai, tính toán việc sử dụng, nhu cầu cung cấp các loại vật liệu xây dựng, vật liệu san lấp trong xây dựng công trình giao thông, đặc biệt là các công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh, kịp thời báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung để đáp ứng tiến độ thực hiện.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tăng cường thanh tra, kiểm tra điều kiện hoạt động các bến thủy nội địa tập kết, kinh doanh vật liệu cát, sỏi... trên địa bàn tỉnh, xử lý vi phạm theo quy định.

6. Sở Công thương

- Tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại nhằm giúp doanh nghiệp mở rộng thị trường (trong và ngoài nước) tiêu thụ sản phẩm; đặc biệt là các sản phẩm mới về VLXD.

- Xây dựng, tham mưu chính sách hỗ trợ việc nghiên cứu, thiết kế, chế tạo các phụ tùng thay thế, các thiết bị đặc chủng, trong các dây chuyền sản xuất VLXD công suất lớn.

- Xây dựng, tham mưu về định mức tiêu hao năng lượng trong sản xuất VLXD trên địa bàn tỉnh (nếu trong quá trình phát triển, tỉnh có yêu cầu cao hơn so với mức yêu cầu chung của cả nước).

- Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư sản xuất VLXD tiết kiệm năng lượng hoặc đầu tư sản xuất các sản phẩm VLXD có tính năng tiết kiệm năng lượng vượt trội so với vật liệu cùng chủng loại.

7. Sở Tài chính

- Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách tỉnh, tham mưu bố trí kinh phí để thực hiện Chiến lược, đồng thời thực hiện rà soát, xác định mức giá tính thuế tài nguyên của mỗi loại tài nguyên theo quy định.

- Tham mưu bố trí nguồn vốn để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học – kỹ thuật và công nghệ trong sản xuất VLXD.

8. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn


- Kiểm tra, hướng dẫn, xử lý vi phạm về bến bãi, điểm chứa vật liệu xây dựng trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều theo chức năng nhiệm vụ của ngành cùng như các quy định của pháp luật.

- Phối hợp với Sở Xây dựng triển khai, tính toán việc sử dụng, nhu cầu cung cấp các loại VLXD, vật liệu san lấp trong xây dựng công trình thủy lợi lớn, quan trọng trên địa bàn tỉnh như đê, đập, kè... kịp thời báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung để đáp ứng tiến độ thực hiện.

9. Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam

- Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn pháp luật và cung cấp thông tin về lĩnh vực VLXD hoạt động trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Khi xem xét thẩm định để chấp thuận chủ trương đầu tư dự án sản xuất vật liệu xây dựng; phải lấy ý kiến Bộ Xây dựng hoặc Sở Xây dựng các nội dung theo quy định tại Điều 6 của Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng; lấy ý kiến cơ quan quân sự các cấp theo quy định tại Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính phủ về kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra việc thực hiện quy định pháp luật về hoạt động sản xuất kinh doanh VLXD trong các khu công nghiệp. 

10. Các sở, ban ngành khác của tỉnh

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao và các quy định tại Chiến lược, tổ chức thực hiện đảm bảo hiệu quả và đúng các quy định của pháp luật.

11. Ủy ban nhân dân huyện, thị, thành phố

- Quản lý, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất VLXD, thăm dò, khai thác chế biến khoáng sản làm VLXD trên địa bàn theo đúng quy định, phù hợp Chiến lược và phù hợp tình hình Kinh tế - Xã hội của địa phương.

- Phối hợp với các cơ quan chức năng thực hiện kiểm tra, giám sát các cơ sở sản xuất VLXD, khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD trong công tác bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường sinh thái, an toàn lao động; thực hiện lộ trình chấm dứt hoạt động, di dời theo quyết định của UBND tỉnh.

- Tập trung giải quyết các hồ sơ, thủ tục đền bù, giải phóng mặt bằng theo thẩm quyền để các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất VLXD, khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD sớm được giao đất, cho thuê đất.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện đầu tư, cải tạo công nghệ và xử lý môi trường, việc chấm dứt hoạt động di dời các cơ sở sản xuất VLXD có công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn theo chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền.

- Thực hiện báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về quản lý VLXD tại địa phương theo quy định.

12. Các tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất VLXD, khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD

- Thực hiện đầu tư đúng dự án đã được thẩm định, phê duyệt; áp dụng công nghệ tiên tiến vào khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD, vào sản xuất VLXD; tiết kiệm tài nguyên khoáng sản; nghiêm túc tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy... tại khu vực sản xuất; đảm bảo an toàn, an ninh trật tự địa phương.

- Rà soát, đánh giá dây chuyền, công nghệ sản xuất, đề xuất cơ quan có thẩm quyền chấp thuận điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với tiêu chí về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành. Thực hiện chuyển đổi dây chuyền, công nghệ sản xuất VLXD theo đúng nội dung đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và cam kết của nhà đầu tư.

- Trước khi cung cấp VLXD ra thị trường phải thực hiện đầy đủ thủ tục theo quy định của pháp luật về Chất lượng sản phẩm hàng hóa như: các chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, nhãn mác hàng hóa, tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với sản phẩm, hàng hóa; chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy,

thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành; chứng nhận hợp chuẩn (nếu có)...

- Lựa chọn các sản phẩm phù hợp với nhu cầu thị trường và nền kinh tế, thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp; từng bước đổi mới công nghệ tiên tiến, hiện đại, tiêu hao năng lượng thấp, bảo vệ môi trường để tạo ra sản phẩm có năng suất, chất lượng, giá thành thấp tạo sức cạnh tranh.

- Thực hiện báo cáo về tình hình khai thác, sản xuất kinh doanh VLXD gửi UBND cấp huyện, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường... theo quy định.

13. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các sở, ban ngành, địa phương và các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo về Sở Xây dựng để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh theo đúng quy định.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Kho bạc nhà nước tỉnh; Trưởng ban Ban quản lý khu kinh tế Đông Nam; Chủ tịch UBND thành phố Vinh, các huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *AD*

- Như điều 4;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Công Thông tin ĐT tỉnh;
- TT Tin học – Công báo tỉnh;
- Báo Nghệ An, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT, CN (TP, CV N.A.Tuấn).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Hồng Vinh

PHỤ LỤC I

XI MĂNG

(Kèm theo Quyết định số 3029/QĐ-UBND

ngày...27...tháng...9...năm 2023 của UBND tỉnh Nghệ An)

1. Giai đoạn 2021 - 2030

a) Về đầu tư:

- Hạn chế đầu tư mới các dự án sản xuất xi măng; tạo điều kiện để nhanh chóng hoàn thiện các thủ tục pháp lý đầu tư nâng công suất các nhà máy xi măng đã được cấp chủ chương đầu tư trên địa bàn tỉnh.

- Đến năm 2025, các nhà máy xi măng hiện có công suất nhỏ hơn 2.500 tấn clanke/ngày, tiêu hao nhiều nguyên, nhiên liệu và năng lượng lớn, phải đầu tư chiều sâu đổi mới công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

- Tỷ lệ sử dụng clinker trong sản xuất xi măng trung bình toàn ngành tối đa ở mức 65%; phụ gia cho xi măng sử dụng tối thiểu 35%.

- Khuyến khích đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất xi măng trắng, các loại xi măng có tính chất đặc biệt trong các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh.

- Khuyến khích đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất xi măng trắng, các loại xi măng có tính chất đặc biệt trong các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh.

- Tổng năng lực sản xuất xi măng trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 đạt 13,6 – 14 triệu tấn xi măng/năm.

b) Về công nghệ sản xuất:

- Chất lượng sản phẩm xi măng phải đảm bảo quy định tại các Tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam hiện hành, như: TCVN 2682:2009 Về xi măng poóc lăng; TCVN 6260:2009 Về xi măng poóc lăng hỗn hợp; TCVN 6067:2018 Về xi măng poóc lăng bền sulfat; TCVN 7711:2013 Về xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sulfat; TCVN 4316:2007 Về xi măng poóc lăng xỉ lò cao; TCVN 9501:2013 Về xi măng poóc lăng đa cấu tử; TCVN 9202:2012 Về xi măng xây trát và các quy định hiện hành...

- Sản phẩm Clinker xi măng phải đảm bảo quy định tại Tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam hiện hành, như: TCVN 7024:2013 Về Clanke xi măng Poóc lăng...

- Sử dụng công nghệ tiên tiến với mức tự động hóa cao, ứng dụng công nghệ thông tin vào sản xuất để đạt được các chỉ tiêu kỹ thuật như sau:

+ Tiêu hao nhiệt năng: ≤ 730 kcal/kg clinker.

+ Tiêu hao điện năng: ≤ 90 kWh/tấn xi măng.

+ Tiêu hao điện năng: ≤ 65 kWh/tấn clinker.

- Yêu cầu phát thải đối với các dây chuyền đã đầu tư đạt:

+ $\text{CO}_2 \leq 650 \text{ kg/tấn xi măng}$;

+ $\text{SO}_2 \leq 200 \text{ mg/Nm}^3$;

+ $\text{NO}_2 \leq 800 \text{ mg/Nm}^3$;

+ Bụi $\leq 30 \text{ mg/Nm}^3$.

- Yêu cầu phát thải đối với các dây chuyền đầu tư mới đạt:

+ $\text{CO}_2 \leq 650 \text{ kg/tấn xi măng}$;

+ $\text{SO}_2 \leq 100 \text{ mg/Nm}^3$;

+ $\text{NO}_2 \leq 400 \text{ mg/Nm}^3$;

+ Bụi $\leq 20 \text{ mg/Nm}^3$.

- Đến hết năm 2025, 100% các dây chuyền sản xuất xi măng có công suất từ 2.500 tấn clanhke/ngày trở lên phải lắp đặt và vận hành hệ thống phát điện tận dụng nhiệt khí thải.

- Đến năm 2025, sử dụng tối thiểu 20%; đến năm 2030, sử dụng tối thiểu 30% tro bay nhiệt điện hoặc chất thải công nghiệp khác làm nguyên liệu thay thế trong sản xuất clinker và làm phụ gia trong sản xuất xi măng.

- Sử dụng nhiên liệu thay thế lên đến 15% tổng nhiên liệu dùng để sản xuất clinker xi măng.

c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên:

Khai thác sử dụng tiết kiệm khoáng sản; khuyến khích khai thác âm, khai thác theo công nghệ khoan hầm¹. Sử dụng tối đa các chất thải, phế thải của các ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng và chất thải sinh hoạt làm nguyên liệu, nhiên liệu, phụ gia cho quá trình sản xuất xi măng.

d) Về bảo vệ môi trường:

Tất cả các cơ sở sản xuất đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; Khuyến khích các cơ sở sản xuất xi măng trên địa bàn tỉnh hoàn thành chuyển đổi hệ thống lọc bụi tĩnh điện sang hệ thống lọc bụi túi vải; Các cơ sở sản xuất xi măng phải có thiết bị giám sát nồng độ bụi tại nguồn thải và kết nối trực tuyến các thiết bị này với cơ quan quản lý môi trường tại địa phương.

đ) Về chủng loại và chất lượng sản phẩm:

Nâng cao chất lượng sản phẩm xi măng; đa dạng hóa các chủng loại sản phẩm xi măng chất lượng cao, có giá trị kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu xây dựng; chú trọng phát triển sản xuất xi măng mác cao, xi măng bền sun phát cung cấp cho công trình biển, xi măng giếng khoan dầu khí, xi măng bền trong môi trường xâm thực.

¹ Phụ lục 1 - Quyết định 1266/QĐ-TTg ngày 18/08/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển VLXD Việt Nam thời kỳ 2021 – 2030, định hướng đến năm 2050.

2. Giai đoạn 2031 - 2050

- Tiếp tục đầu tư chiều sâu về công nghệ sản xuất, áp dụng tối đa công nghệ thông tin vào công tác quản lý, sản xuất và kinh doanh.

- Phát triển lĩnh vực cơ khí chế tạo máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất xi măng thay thế cho nhập khẩu; chủ động trong sản xuất, không phụ thuộc vào vật tư phụ tùng nhập khẩu.

- Tỷ lệ sử dụng clanhke trong sản xuất xi măng trung bình toàn ngành tối đa ở mức 60%; phụ gia cho xi măng sử dụng tối thiểu 40%.

- Công nghệ sản xuất có mức độ tự động hoá cao, ứng dụng triệt để công nghệ thông tin vào các hoạt động quản lý, sản xuất, kinh doanh để đạt các chỉ tiêu kỹ thuật như sau:

+ Tiêu hao nhiệt năng: ≤ 700 kcal/kg clanhke;

+ Tiêu hao điện năng: ≤ 80 kWh/tấn xi măng.

- Yêu cầu mức phát thải:

+ Hàm lượng $\text{CO}_2 \leq 550$ kg/tấn xi măng;

+ Hàm lượng $\text{SO}_2 \leq 100$ mg/Nm³;

+ Hàm lượng $\text{NO}_2 \leq 400$ mg/Nm³;

+ Hàm lượng Bụi ≤ 20 mg/Nm³.

- Tối thiểu 60% dây chuyền sản xuất có sử dụng tro bay nhiệt điện hoặc chất thải công nghiệp khác thay thế nguyên liệu đất sét trong sản xuất clanhke.

- Sử dụng trên 30% tro bay, xỉ nhiệt điện hoặc chất thải công nghiệp khác làm phụ gia trong sản xuất xi măng.

- Sử dụng nhiên liệu thay thế lên đến 30% tổng nhiên liệu dùng để sản xuất clanhke xi măng bằng việc xử lý, sử dụng rác thải sinh hoạt và thải phẩm nông nghiệp, công nghiệp.

- 100% các doanh nghiệp sản xuất xi măng áp dụng các hệ thống quản lý sức khỏe, an toàn nghề nghiệp và năng lượng.

- Hạn chế xuất khẩu, tỷ lệ xuất khẩu clanhke và xi măng không vượt quá 20% tổng công suất thiết kế.

PHỤ LỤC II GẠCH GÓM ỚP LÁT

(Kèm theo Quyết định số. 3029/QĐ-UBND

ngày.. 27...tháng. 9...năm 2023 của UBND tỉnh Nghệ An)

1. Giai đoạn 2021 - 2030

a) Về đầu tư:

- Đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, đa dạng hóa mẫu mã, nâng cao chất lượng sản phẩm, tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, hạ giá thành sản phẩm để nâng tính cạnh tranh sản phẩm trên thị trường trong nước và hướng đến xuất khẩu.

- Hạn chế đầu tư mới các cơ sở sản xuất gạch ceramic.

- Đối với các dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư phải tiến hành đầu tư theo đúng tiến độ được cấp để đảm bảo cân đối cung cầu trong tỉnh.

- Chỉ đầu tư mới các cơ sở sản xuất gạch gốm ốp lát chất lượng cao, công nghệ tiên tiến, đảm bảo các chỉ tiêu về môi trường đầu tư, thực hiện tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Từng bước giảm dần, tiến tới thay thế hoàn toàn nhiên liệu sản xuất từ khí hóa than sang các loại nhiên liệu sạch, thân thiện với môi trường như: LPG, CNG nhằm giảm lượng phát thải CO₂ ra môi trường.

- Đến năm 2030 tổng năng lực sản xuất gạch gốm ốp lát trên địa bàn tỉnh gồm (gạch ceramic, gạch granite, gạch cotto) không vượt quá 15 triệu m²/năm.

b) Về công nghệ:

- Sản xuất vật liệu ốp lát với công nghệ tiên tiến, hiện đại, nhằm giảm mức tiêu hao nguyên, nhiên liệu và năng lượng, áp dụng các giải pháp sử dụng công nghệ thông tin vào quản lý và sản xuất.

- Các chỉ tiêu tiêu hao nằm trong định mức sau:

+ Tiêu hao nhiệt năng cho 1 kg sản phẩm: Gạch ceramic: ≤ 1.100 kcal/kg sản phẩm; Gạch granit: ≤ 1.200 kcal/kg sản phẩm; Gạch cotto: ≤ 1.400 kcal/kg sản phẩm.

+ Tiêu hao điện năng cho 1 kg sản phẩm: Gạch ceramic: $\leq 0,12$ kWh/kg sản phẩm; Gạch granit: $\leq 0,30$ kWh/kg sản phẩm; Gạch cotto: $\leq 0,14$ kWh/kg sản phẩm.

- Yêu cầu mức phát thải bụi không lớn hơn 30 mg/Nm³; hàm lượng khí CO, SO₂, NO_x không lớn hơn 100 mg/Nm³.

c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên:

Khai thác tận thu và sử dụng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, phát triển hình thành các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung công suất lớn, chuyên môn hóa từ khâu khai thác nguyên liệu; gia công chế biến nguyên liệu, phối liệu cho các cơ sở sản xuất vật liệu ốp lát.

d) Về bảo vệ môi trường:

- Tất cả các cơ sở sản xuất phải có hệ thống xử lý chất thải và các bước trong quy trình sản xuất phải đáp ứng được các quy định hiện hành về bảo vệ môi trường.

- Các cơ sở sản xuất phải có hệ thống quan trắc khí thải, nước thải tự động, kết nối trực tuyến với các cơ quan quản lý môi trường của địa phương.

đ) Về chủng loại và chất lượng sản phẩm:

- Đầu tư sản xuất các loại sản phẩm mỏng, kích thước lớn, đa dạng về chủng loại, mẫu mã; các sản phẩm có khả năng chống mài mòn cao, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Phát triển sản xuất vật liệu ốp lát có tính năng đặc biệt, bền màu, chống bám bẩn, ngăn ngừa sự phát triển của rêu mốc.

- Chất lượng sản phẩm đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam hiện hành, như: TCVN 13113:2020 – Về gạch ốp lát - định nghĩa, phân loại, đặc tính kỹ thuật và ghi nhãn...

2. Giai đoạn 2031 - 2050

- Tiếp tục đầu tư chiều sâu về công nghệ sản xuất, áp dụng tối đa công nghệ thông tin vào công tác quản lý, sản xuất và kinh doanh.

- Phát triển lĩnh vực cơ khí chế tạo máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất thay thế cho nhập khẩu; chủ động trong sản xuất, không phụ thuộc vào vật tư phụ tùng nhập khẩu.

- Sử dụng nhiên liệu sạch trong sản xuất gạch ốp lát, không còn sử dụng khí than làm nhiên liệu đốt.

PHỤ LỤC III**ĐÁ ỐP LÁT***(Kèm theo Quyết định số 3089/QĐ-UBND**ngày...27...tháng...9...năm 2023 của UBND tỉnh Nghệ An)***1. Giai đoạn 2021 - 2030****a) Về đầu tư:****- Đối với đá ốp lát tự nhiên:**

+ Đối với các cơ sở chế biến đá ốp lát tự nhiên: Chỉ đầu tư các dự án sản xuất đá ốp lát áp dụng công nghệ hiện đại với quy mô phù hợp với điều kiện thực tế, sản xuất các sản phẩm có chất lượng cao, sản phẩm tấm lớn. Các dự án được đầu tư mới phải đảm bảo đầy đủ các chỉ tiêu về nguồn nguyên liệu, các tiêu chí về môi trường trong sản xuất chế biến. Quy mô công suất một cơ sở sản xuất không nhỏ hơn 20.000 m²/năm.

+ Đối với các cơ sở đã có ở giai đoạn trước: Khuyến khích các cơ sở, tăng cường đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, đa dạng hóa mẫu mã, nâng cao sản lượng, chất lượng sản phẩm, tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu về công nghệ và môi trường.

- Đối với đá ốp lát nhân tạo:

+ Khuyến khích đầu tư nâng công suất, mở rộng nhà máy đá ốp lát nhân tạo hiện có trên địa bàn tỉnh để phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

+ Kêu gọi đầu tư xây dựng mới các nhà máy sản xuất đá ốp lát nhân tạo cao cấp, trong đó có các sản phẩm terastone và brettonstone tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, công suất dự kiến của nhà máy không nhỏ hơn 300.000 - 500.000 m²/năm.

b) Về công nghệ:**- Đá ốp lát tự nhiên:**

+ Chất lượng sản phẩm đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam hiện hành, như: TCVN 4732:2016 Về đá ốp lát tự nhiên...

+ Sản xuất với công nghệ tiên tiến, hiện đại, sử dụng công nghệ khoan, nôm tách, cắt dây kim cương và cưa đĩa trong khai thác đá, hạn chế tối đa nổ mìn; áp dụng các giải pháp sử dụng công nghệ thông tin vào quản lý và sản xuất; tiêu hao điện $\leq 0,6$ kWh/m² sản phẩm; Chỉ tiêu phát thải bụi không lớn hơn 30 mg/Nm³; hàm lượng các chất vô cơ không lớn hơn 100 mg/Nm³.

- Đá ốp lát nhân tạo: sử dụng công nghệ tiên tiến, tự động hóa, ứng dụng tối đa công nghệ thông tin.

c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên:

- Đá ốp lát tự nhiên: Phát triển hình thành các vùng sản xuất tập trung, có công suất lớn, chuyên môn hóa từ khâu khai thác đến gia công chế biến sản phẩm.

- Đá ốp lát nhân tạo: Phát triển các cơ sở gia công chế biến nguyên liệu trong nước; nghiên cứu sản xuất chất kết dính, phụ gia thay thế nguyên liệu nhập khẩu; tận thu phế thải từ khai thác chế biến đá ốp lát tự nhiên để làm nguyên liệu sản xuất.

d) Về bảo vệ môi trường:

- Tất cả các cơ sở sản xuất phải có hệ thống xử lý các chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

- Các cơ sở sản xuất đá ốp lát tự nhiên phải có hệ thống thiết bị quan trắc nồng độ bụi.

đ) Về chủng loại và chất lượng sản phẩm:

- Sản xuất đa dạng các chủng loại, mẫu mã các sản phẩm; tận dụng tối đa tài nguyên khoáng sản.

- Chú trọng phát triển các sản phẩm có giá trị kinh tế cao để phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Chất lượng sản phẩm đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam hiện hành, như: TCVN 4732:2016-Về đá ốp lát tự nhiên; Tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam TCVN 8057:2009 – Về đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ.

2. Giai đoạn 2031 – 2050:

- Đầu tư phát triển sản xuất các loại đá ốp lát nhân tạo có tính năng và thẩm mỹ vượt trội, đa dạng về mẫu mã thay thế đá ốp lát tự nhiên.

- Đầu tư chiều sâu về công nghệ sản xuất, áp dụng triệt để công nghệ thông tin vào công tác quản lý, sản xuất và kinh doanh.

PHỤ LỤC IV

KÍNH XÂY DỰNG VÀ SẢN PHẨM SAU KÍNH

(Kèm theo Quyết định số 3029/QĐ-UBND

ngày... 27... tháng... 9... năm 2023 của UBND tỉnh Nghệ An)

1. Giai đoạn 2021 - 2030

a) Về đầu tư:

- Đầu tư sản xuất sản phẩm kính có chất lượng cao, có giá trị kinh tế cao như: Kính tiết kiệm năng lượng, kính siêu trắng, siêu mỏng, kính cho pin năng lượng, kính chống cháy....

- Tiếp tục đầu tư và phát triển các cơ sở sản xuất các sản phẩm sau kính như: Kính an toàn, kính hộp, kính nhiều lớp, kính tiết kiệm năng lượng, kính trang trí, kính bảo vệ sức khỏe thân thiện với môi trường tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Hạn chế đầu tư xây dựng mới các cơ sở sản xuất kính nổi thông thường trên địa bàn tỉnh.

b) Về công nghệ và chất lượng sản phẩm:

- Chất lượng sản phẩm: Đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam hiện hành, như: TCVN 7455:2013 Về kính xây dựng, kính phẳng tôi nhiệt; TCVN 7364:2018 Về kính xây dựng, kính dán nhiều lớp chịu nhiệt và các quy định hiện hành.

- Sử dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, thiết bị hiện đại có khả năng cơ giới hóa và tự động hóa cao, đáp ứng các chỉ tiêu sau:

+ Tiêu hao nhiệt năng < 1.500 kcal/kg sản phẩm.

+ Tiêu hao điện năng < 100 kWh/tấn sản phẩm.

+ Phát thải bụi < 30 mg/Nm³.

c) Về bảo vệ môi trường:

- Các dây chuyền sản xuất kính phẳng mới đầu tư phải có hệ thống xử lý chất thải theo quy định của pháp luật môi trường; có hệ thống quan trắc khí thải, bụi kết nối trực tuyến với cơ quan quản lý môi trường tại địa phương.

- Các nhà máy gia công sau kính phải có hệ thống thu gom, phương án xử lý chất thải theo đúng quy định, bảo vệ môi trường.

d) Về chủng loại sản phẩm:

- Phát triển đa dạng các loại sản phẩm kính chất lượng cao, có giá trị kinh tế cao theo nhu cầu thị trường.

- Tập trung đầu tư, sản xuất các sản phẩm sau kính đang có nhu cầu cao tại thị trường nội tỉnh và các tỉnh thành lân cận trong khu vực cũng như có lợi thế về thị trường xuất khẩu như:

+ Kính xây dựng cường lực thông thường với các độ dày từ 4mm đến 25mm, kích thước lớn tới 4 x 6 m phục vụ cho xây dựng và làm đồ nội thất.

+ Kính xây dựng cường lực cho trang trí nội ngoại thất với nhiều màu sắc.

+ Kính an toàn dùng làm cửa sổ, hệ thống bao che, mặt dựng các nhà cao tầng và làm các vách ngăn trong xây dựng (kính dán, kính tôi...).

2. Giai đoạn 2031 - 2050

- Phát triển sản xuất tất cả các loại kính đáp ứng nhu cầu trong nước và dành một phần xuất khẩu, đặc biệt là các sản phẩm gia công sau kính.

- Tiếp tục đầu tư chiều sâu cho các cơ sở sản xuất kính hiện có, đầu tư mới một số sản phẩm chất lượng cao, giá trị kinh tế cao, đặc biệt sản phẩm kính phù hợp với kiến trúc xanh, tiết kiệm năng lượng như:

+ Kính hấp thụ nhiệt nhằm hạn chế năng lượng mặt trời đối với công trình.

+ Kính cách âm, cách nhiệt, kính chịu lửa.

+ Kính nghệ thuật (gạch mosaic thủy tinh), kính tự rửa.

+ Block thủy tinh nhằm lấy ánh sáng, cách âm, cách nhiệt.

PHỤ LỤC V GẠCH ĐẤT SÉT NUNG

(Kèm theo Quyết định số 3089/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh Nghệ An)

1. Giai đoạn 2021 - 2030

a) Về đầu tư:

- Việc đầu tư dự án sản xuất gạch đất sét nung chỉ để đáp ứng đủ nhu cầu xây dựng trên địa bàn tỉnh.

- Mở rộng, nâng công suất các cơ sở hiện có nếu đảm bảo nguồn nguyên liệu để sản xuất; các cơ sở đang dừng sản xuất trong giai đoạn trước cần tiến hành cải tiến công nghệ để hoạt động trở lại hoặc có phương án chuyển đổi mục đích hoạt động phù hợp với điều kiện thực tế của doanh nghiệp và yêu cầu của địa phương về phát triển kinh tế xã hội.

- Công suất của các dây chuyền đầu tư mới không nhỏ hơn 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm đối với các huyện miền núi và 20 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm đối với các huyện đồng bằng.

- Đầu tư mới các cơ sở sản xuất gạch tuynel, tuynel di động sử dụng nguồn nguyên liệu là đất đồi để phục vụ xây dựng tại một số địa phương chưa có dự án sản xuất gạch đất sét nung nhằm cân đối cung cầu vật liệu xây, hạn chế vận chuyển gạch từ các địa phương khác gây hư hỏng hệ thống đường giao thông, ô nhiễm môi trường và tăng giá thành xây dựng. Dự án đầu tư phải gắn với vùng nguyên liệu được quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương.

- Đến năm 2030, tổng năng lực sản xuất gạch đất sét nung trên địa bàn tỉnh không vượt quá 1 tỷ viên quy tiêu chuẩn đồng thời tất cả các cơ sở sản xuất sử dụng nguyên liệu đất đồi thay thế đất sét dẻo, tạo ra các sản phẩm có độ rỗng lớn để tiết kiệm tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường.

b) Về công nghệ sản xuất:

- Chất lượng sản phẩm: Đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam hiện hành, như: TCVN 1450:2009 - Gạch rỗng đất sét nung; TCVN 1451:1998 - Gạch đặc đất sét nung.

- Tăng cường áp dụng khoa học, kỹ thuật, cải tiến công nghệ, cơ giới hóa để nâng cao chất lượng sản phẩm. Có trên 30% doanh nghiệp ứng dụng tự động hóa vào trong dây chuyền sản xuất.

- Các chỉ tiêu tiêu hao nguyên, nhiên liệu phải đáp ứng:

+ Tiêu hao nhiệt năng ≤ 360 kcal/kg sản phẩm;

+ Tiêu hao điện năng $\leq 0,022$ kWh/kg sản phẩm.

- Tiết kiệm tối đa sử dụng tài nguyên thiên nhiên. 100% các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung phải sử dụng phế thải công, nông nghiệp thay thế nguyên, nhiên liệu tự nhiên để đảm bảo bình quân toàn ngành sử dụng tối đa các nguồn phế thải các ngành công nghiệp khác để thay thế 50% nguyên, nhiên liệu thiên nhiên trong sản xuất gạch đất sét nung.

c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên:

- Khai thác hiệu quả nguồn đất sét tự nhiên và đất đồi (đất san lấp mặt bằng) để sản xuất sản phẩm gạch đất sét nung có giá trị gia tăng cao.

- Tất cả các cơ sở sản xuất gạch phải có vùng nguyên liệu (được cấp phép trong hoặc ngoài tỉnh).

- Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng các chất thải (tro xỉ nhiệt điện, đá xít...) làm nguyên liệu, nhiên liệu để thay thế nguồn nguyên liệu truyền thống.

d) Về bảo vệ môi trường:

Các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường; phải có thiết bị giám sát khí thải và kết nối trực tuyến các thiết bị này với cơ quan quản lý môi trường của địa phương.

đ) Về chủng loại sản phẩm:

Tăng cường sản xuất các sản phẩm gạch đất sét nung rỗng, mỏng, nhẹ, gạch trang trí, gạch kích thước lớn, gạch xây không trát...

2. Giai đoạn 2031 - 2050

- Không khuyến khích đầu tư mới các dự án sản xuất gạch đất sét nung trên địa bàn tỉnh. Khuyến khích các cơ sở đang hoạt động trên địa bàn tỉnh cải tiến công nghệ để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.

- Giảm mức tiêu hao nhiệt, mức phát thải CO₂ đến 30% so với mức trung bình hiện nay tại các nhà máy.

- Tỷ lệ gạch đất sét nung trên địa bàn tỉnh $\leq 40\%$ trong tổng sản lượng VLXD.

PHỤ LỤC VI VẬT LIỆU XÂY KHÔNG NUNG

(Kèm theo Quyết định số 2089/QĐ-UBND

ngày...27.tháng...9...năm 2023 của UBND tỉnh Nghệ An)

1. Giai đoạn 2021 - 2030

a) Về đầu tư:

- Phát triển đầu tư sản xuất vật liệu xây không nung thay thế gạch đất sét nung đạt tỷ lệ lớn hơn 40% về sản lượng sản xuất vào năm 2025; lớn hơn 45% vào năm 2030; đảm bảo tỷ lệ sử dụng vật liệu xây không nung trong các công trình xây dựng theo quy định.

- Đầu tư sản xuất các loại vật liệu xây không nung có kích thước lớn, các sản phẩm sử dụng nguyên liệu là chất thải công nghiệp (tro, xỉ than; xỉ luyện kim...); các sản phẩm nhẹ; các sản phẩm đáp ứng các yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành xây dựng.

- Đầu tư mới các cơ sở sản xuất gạch không nung với công suất tối thiểu 10 triệu viên/năm.

- Không khuyến khích đầu tư các cơ sở sản xuất gạch không nung tự phát có chất lượng sản phẩm không đảm bảo quy định.

- Tổng năng lực các cơ sở sản xuất vật liệu xây không nung với quy mô công nghiệp trên địa đến năm 2030 \geq 500 triệu viên/năm.

b) Về công nghệ sản xuất:

- Chất lượng sản phẩm: Đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam hiện hành, như: TCVN 6477:2016 Về gạch bê tông.

- Đối với các cơ sở đang sản xuất: Nghiên cứu cải tiến công nghệ đang sử dụng hiện tại nhằm nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm.

- Đối với các cơ sở đầu tư mới: Sử dụng công nghệ tiên tiến, dây chuyền thiết bị hiện đại, tỷ lệ cơ giới hóa, tự động hóa.

- Phấn đấu hơn 50% nhà máy ứng dụng tự động hóa trong dây chuyền sản xuất.

c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên:

- Nghiên cứu, đề xuất phát triển các dự án có công nghệ sản xuất sử dụng nguyên liệu là phế thải công nghiệp của các nhà máy nhiệt điện, sản xuất thép đang hoạt động trên địa bàn tỉnh. Cụ thể tỷ lệ sử dụng tro xỉ nhiệt điện thay thế xi măng, cốt liệu để sản xuất vật liệu xây không nung:



+ Đối với gạch bê tông cốt liệu: Khuyến khích sử dụng tro bay có thể thay thế từ 20 - 30% lượng xi măng đưa vào sử dụng.

+ Đối với bê tông bọt: Có thể dùng 350 tấn tro bay thay cát cho 1 triệu viên gạch bê tông bọt.

+ Đối với bê tông khí: Có thể dùng 6.560 tấn tro bay thay thế cát để sản xuất 1 triệu viên gạch bê tông khí chung áp.

d) Về bảo vệ môi trường:

Các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

đ) Về chủng loại và chất lượng sản phẩm:

Đa dạng hóa các sản phẩm gạch không nung kích thước lớn, cấu kiện, tấm tường, vật liệu nhẹ nhằm giảm thời gian thi công, hạ giá thành xây dựng, giảm thiểu phát thải trong quá trình xây dựng.

2. Giai đoạn 2031 – 2050:

- Tỷ lệ vật liệu xây không nung chiếm khoảng $\geq 60\%$ trong tổng sản lượng vật liệu xây.

- Sử dụng tối đa lượng chất thải công nghiệp (tro, xỉ than, xỉ luyện kim,...) để sản xuất vật liệu xây không nung, tỷ lệ sử dụng không nhỏ hơn 50%.

- Khuyến khích các cơ sở đã có trên địa bàn tỉnh cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm và phát huy tối năng lực sản xuất. Đến năm 2050, cơ bản ko còn các đơn vị sản xuất thủ công, quy mô nhỏ gây ảnh hưởng đến môi trường trên địa bàn tỉnh.

PHỤ LỤC VII VẬT LIỆU LỢP

(Kèm theo Quyết định số 3089/QĐ-UBND

ngày... 27 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh Nghệ An)

1. Giai đoạn 2021 - 2030

a) Về đầu tư:

- Không đầu tư sản xuất tấm lợp amiăng xi măng; Phát triển sản xuất đa dạng các sản phẩm tấm lợp kim loại, tấm lợp composite, tấm lợp polycarbonate, tấm lợp polycarbonate - hợp kim nhôm, tấm lợp từ sợi hữu cơ và bitum, tấm lợp acrylic có phủ các hạt đá tự nhiên...

- Tiếp tục khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất các loại ngói không nung có màu dùng để trang trí, các loại ngói giả cổ phục vụ công trình đặc biệt. Công suất dây chuyền đầu tư mới không nhỏ hơn 200.000 m²/năm.

- Khuyến khích nâng cao tỷ lệ sản xuất ngói đất sét nung tại các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung và chất lượng nguyên liệu đủ tiêu chuẩn sản xuất ngói đất sét nung.

- Đối với các cơ sở sản xuất ngói đất sét nung đã được chấp thuận đầu tư tại giai đoạn trước, tiến hành các thủ tục tiếp theo để đi vào hoạt động sản xuất theo đúng lộ trình.

- Khuyến khích các cơ sở sản xuất vật liệu lợp đầu tư xây dựng tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm hình thành mạng lưới cung ứng hợp lý và hạn chế ô nhiễm môi trường.

b) Về công nghệ:

- Các cơ sở đầu tư mới phải sử dụng công nghệ tiên tiến với mức độ tự động hoá cao, tiết kiệm tối đa nguyên liệu, nhiên liệu và năng lượng, sử dụng chất thải làm nguyên, nhiên liệu thay thế nhằm tiết kiệm tài nguyên, giảm ô nhiễm môi trường.

- Khuyến khích ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất tấm lợp, sử dụng sợi an toàn với sức khoẻ con người, thân thiện môi trường, phù hợp với nhiều dạng thời tiết khí hậu và công trình xây dựng đặc thù.

- Khuyến khích các cơ sở sản xuất ngói đất sét nung trên địa bàn tỉnh nghiên cứu sản xuất ngói có sử dụng 15% - 20% chất thải công nghiệp thay thế nguyên liệu đất sét truyền thống.

c) Về bảo vệ môi trường:

Các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

d) Về chủng loại và chất lượng sản phẩm:

- Phát triển đa dạng hóa các chủng loại và mẫu mã sản phẩm, nhất là các sản phẩm vật liệu lọc thông minh, tiết kiệm năng lượng.


- Chất lượng sản phẩm đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam hiện hành, như: TCVN 8053:2009 Về tấm lọc tôn sóng; TCVN 1452:2004 Vật liệu ngói nung; TCVN 1453:1986 Ngói xi măng - cát; TCVN 7195:2002 Về Ngói tráng men...

2. Giai đoạn 2031 - 2050

- Hạn chế tối đa các sản phẩm vật liệu lọc gây ô nhiễm môi trường.

- Công nghệ sản xuất các loại vật liệu lọc trên địa bàn tỉnh có mức độ tự động hoá cao, tập trung sản xuất ngói đất sét nung chất lượng cao, ngói gốm, tấm lọc kim loại và các loại, ngói không nung, ngói màu chất lượng cao, tấm lọc nhựa composite phục vụ nhu cầu trong tỉnh và các tỉnh lân cận.

- Phát triển sản xuất ngói đất sét nung có sử dụng 20% - 30% chất thải công nghiệp thay thế nguyên liệu đất sét truyền thống.

- Phát triển đa dạng hóa các chủng loại và mẫu mã sản phẩm, nhất là các sản phẩm vật liệu lọc thông minh, tiết kiệm năng lượng; 100% các doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) và môi trường (ISO 14001). 70% các doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý về sức khỏe và an toàn nghề nghiệp (ISO 45001); năng lượng (ISO 50001). 

PHỤ LỤC VIII CÁT XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 2089/QĐ-UBND
ngày...27...tháng...9...năm 2023 của UBND tỉnh Nghệ An)

1. Giai đoạn 2021 - 2030

a) Về đầu tư:

- Đối với khai thác cát tự nhiên:

+ Phát triển sản xuất cát xây dựng phải đảm bảo tính bền vững, góp phần phát triển kinh tế xã hội, trên cơ sở sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản, bảo vệ di tích lịch sử văn hóa và cảnh quan môi trường.

+ Duy trì công suất khai thác của một số mỏ cát xây dựng trên địa bàn tỉnh theo các giấy phép được cấp và có lộ trình kết thúc khai thác, đóng cửa mỏ khi giấy phép hết hạn để bảo vệ môi trường.

+ Phát triển cát xây dựng đáp ứng đủ nhu cầu xây dựng trong tỉnh.

+ Khuyến khích đầu tư nghiên cứu, chuyển giao công nghệ sản xuất cát nhiễm mặn, cát biển, cát kết tại các bãi thải mỏ thành cát đủ tiêu chuẩn sử dụng cho bê tông và vữa.

+ Tiếp tục đầu tư thăm dò để tiến hành cấp phép khai thác khi các mỏ đã được cấp phép hết trữ lượng khai thác.

- Đối với cát nhân tạo:

+ Khuyến khích đầu tư nghiên cứu, chuyển giao công nghệ sản xuất các dây chuyền chế biến cát nghiền từ đá, sỏi cuội... thành cát đủ tiêu chuẩn sử dụng cho bê tông và vữa.

+ Đầu tư các cơ sở sản xuất cát nghiền tại các khu vực có nguồn nguyên liệu để thay thế một phần cát tự nhiên trong xây dựng. Công suất tối thiểu của 1 cơ sở sản xuất cát nhân tạo không nhỏ hơn 50.000 m³/năm.

+ Khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất cát nghiền nhân tạo đầu tư dây chuyền sản xuất vữa khô xây, trát đóng bao, cung cấp cho thị trường xây dựng trong tỉnh để tăng tốc độ, giảm chi phí xây dựng, bảo vệ môi trường xung quanh công trình xây dựng.

b) Về công nghệ:

- Đối với khai thác, chế biến cát tự nhiên: Sử dụng hệ thống xử lý để giảm hàm lượng bùn, bụi, sét trong cát; phế thải sinh ra trong quá trình xử lý phải được thu gom, xử lý đúng kỹ thuật; phải có bãi chứa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Đối với khai thác, chế biến cát nghiền: Dây chuyền công nghệ sản xuất cát nghiền phải tiên tiến, đồng bộ, bao gồm các thiết bị gia công, sàng, vận chuyển và các thiết bị xử lý môi trường.

c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên:

- Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, nhiên liệu và năng lượng; sử dụng các loại phế thải công nghiệp, xây dựng để sản xuất cát xây dựng.

- Từng bước hạn chế sử dụng cát sông làm vật liệu san lấp.

- Không sử dụng cát sông đạt tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho bê tông làm vật liệu san lấp. Không xuất khẩu cát xây dựng khai thác từ tự nhiên.

d) Về bảo vệ môi trường:

- Đối với các cơ sở khai thác, chế biến cát tự nhiên: Phải đảm bảo khai thác đúng những vị trí được các cơ quan quản lý cho phép, không gây ảnh hưởng đến môi trường sinh thái, dòng chảy và không gây sạt lở bờ các dòng sông. Phải xử lý nước thải rửa cát trước khi thải vào môi trường, đảm bảo nồng độ phát tán bụi theo yêu cầu của các tiêu chuẩn tại bãi chứa khi bảo quản và vận chuyển.

- Đối với các cơ sở sản xuất cát nhân tạo: Đảm bảo các yêu cầu về môi trường khu sản xuất và giảm thiểu gây ô nhiễm ra các vùng xung quanh theo quy định của các tiêu chuẩn về môi trường, y tế. Đảm bảo sử dụng hiệu quả tài nguyên, thực hiện hoàn nguyên mỏ theo yêu cầu.

đ) Về chủng loại và chất lượng sản phẩm:

- Tăng cường phát triển các sản phẩm cát nhân tạo đáp ứng nhu cầu sử dụng; phấn đấu đạt mục tiêu sử dụng cát nghiền, cát tái chế từ phế thải công nghiệp và xây dựng để thay thế cát tự nhiên tối thiểu 30% vào năm 2030.

- Đẩy mạnh việc sản xuất sử dụng cát nước lợ, cát mịn, cát biển đi kèm với các giải pháp kỹ thuật, phấn đấu đạt mục tiêu sử dụng thay thế cho 10% lượng dùng cát thiên nhiên trong xây dựng.

- Về chất lượng sản phẩm đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam, hiện hành như: TCVN 7570:2006 Về cốt liệu nhỏ cho bê tông và vữa; TCVN 9205:2012 Về cát nghiền cho Bê tông và vữa (Cát nhân tạo).

2. Giai đoạn 2031 - 2050

- Không sử dụng cát sông phục vụ cho nhu cầu san lấp;

- Hạn chế tối đa sử dụng cát tự nhiên trong xây dựng; nâng cao sử dụng cát nhân tạo (cát nghiền từ đá), cát tái chế từ phế thải công nghiệp và xây dựng, cát nước lợ lên tối thiểu 50% tổng lượng cát dùng trong xây dựng trên địa bàn tỉnh.

PHỤ LỤC IX ĐÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 3029/QĐ-UBND

ngày...27...tháng...9...năm 2023 của UBND tỉnh Nghệ An)

1. Giai đoạn 2021 - 2030

a) Về đầu tư:

- Sắp xếp lại các cơ sở khai thác, chế biến đá xây dựng có quy mô nhỏ. Nâng cấp, hiện đại hóa công nghệ chế biến đá xây dựng đối với các cơ sở sản xuất cũ; dừng sản xuất đối với các cơ sở khai thác không phép, các cơ sở quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường khi không đủ các điều kiện để tiếp tục theo quy định.

- Khuyến khích các cơ sở khai thác, sản xuất đá làm VLXD thông thường phối hợp đầu tư hoặc liên kết với cơ sở sản xuất cát nghiền, gạch không nung nhằm tận dụng nguyên liệu để sản xuất cát nghiền, gạch không nung đồng thời giảm ô nhiễm môi trường tại khu vực khai thác và dân cư xung quanh...

- Không đầu tư các dự án sản xuất đá xây dựng ở các khu vực có ảnh hưởng đến cảnh quan thiên nhiên, các di sản văn hóa, phát triển du lịch, an ninh, quốc phòng. Khi khai thác VLXD ở chân sườn đồi, núi dọc theo các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ phải nghiên cứu, sử dụng công nghệ tiên tiến để bảo vệ cảnh quan, môi trường, an ninh, quốc phòng².

- Các khu mỏ khoáng sản nằm trong các vùng ảnh hưởng đến an toàn hành lang đô thị, di sản văn hóa, phát triển du lịch, an ninh, quốc phòng... thực hiện đóng cửa mỏ và không gia hạn giấy phép hoặc cấp phép mới khi đảm bảo các điều kiện theo quy định.

b) Về công nghệ khai thác, chế biến:

- Sử dụng dây chuyền công nghệ sản xuất đá xây dựng hiện đại, tiên tiến, đồng bộ, với mức độ cơ giới hóa cao, ứng dụng tự động hóa vào sản xuất, tiết kiệm tối đa nguyên liệu, nhiên liệu và năng lượng, giảm phát thải bụi, chất thải và tiếng ồn trong sản xuất. Kết hợp công nghệ sản xuất đá xây dựng với sản xuất cát nghiền.

- Nâng cấp, cải tiến thiết bị, công nghệ chế biến đá xây dựng đối với các cơ sở sản xuất có công nghệ lạc hậu theo hướng tiên tiến, hiện đại.

- Nâng cao tỷ lệ nội địa hóa trong chế tạo các thiết bị, phụ tùng thay thế trong dây chuyền công nghệ khai thác và chế biến đá xây dựng.

² Quyết định số 334/QĐ-TTg ngày 01/04/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt "Chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045"

c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên:

- Hoạt động khai thác, chế biến đá xây dựng theo các giấy phép được cấp và tuân thủ các quy định pháp luật.

- Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, nhiên liệu và năng lượng; tăng cường sử dụng các loại phế thải công nghiệp, xây dựng, giao thông thay thế một phần đá xây dựng trong quá trình sử dụng.

d) Về bảo vệ môi trường:

- Các cơ sở sản xuất đá xây dựng đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường; phải tiến hành cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật trong khai thác, chế biến khoáng sản.

- Các cơ sở khai thác đá xây dựng phải lắp đặt hệ thống quản lý sản lượng mỏ, hệ thống thiết bị quan trắc tự động bụi xung quanh diện phát thải và kết nối trực tuyến với cơ quan quản lý môi trường tại địa phương theo quy định của pháp luật về khoáng sản và bảo vệ môi trường.

- Các cơ sở sản xuất phải có phải có trạm quan trắc khí thải, nước thải tự động, kết nối trực tuyến với các cơ quan quản lý môi trường của địa phương.

đ) Về chủng loại và chất lượng sản phẩm:

- Tăng cường sử dụng, tận dụng, tái sử dụng phế thải công nghiệp, xây dựng, giao thông làm cốt liệu thay thế một phần đá xây dựng tự nhiên.

- Chất lượng sản phẩm đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam hiện hành, như: TCVN 7570:2006-Về cốt liệu lớn cho bê tông và vữa.

2. Giai đoạn 2031 - 2050

- Công nghệ sản xuất đá xây dựng phải tiên tiến, đồng bộ có mức độ cơ giới hoá cao và ứng dụng tối đa tự động hoá. Khai thác đá sử dụng công nghệ hiện đại, đẩy mạnh việc khai thác xuống sâu bằng công nghệ khai thác hầm lò để khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên.

- Các cơ sở khai thác, chế biến đá xây dựng phải có hệ thống quản lý sản lượng mỏ, quan trắc môi trường tự động.

- Khuyến khích phát triển các tổ hợp, các liên minh sản xuất đá xây dựng tập trung có công suất lớn, công nghệ hiện đại, tiên tiến, đồng bộ có mức độ cơ giới hoá cao và ứng dụng tối đa tự động hoá vào sản xuất.

- Khuyến khích đầu tư các dây chuyền khai thác, chế biến đá xây dựng công suất lớn, hiện đại nhằm nâng cao sản lượng, chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường; phối hợp sản xuất đá xây dựng và cát nghiền; liên kết với các dây chuyền sản xuất bê tông, gạch không nung và các vật liệu xây dựng khác.

- Tăng cường sử dụng, tận dụng, tái sử dụng phụ phẩm thải bỏ trong công nghiệp, xây dựng, giao thông làm cốt liệu thay thế một phần sản phẩm đá xây dựng tự nhiên.

PHỤ LỤC X VẬT LIỆU SAN LẤP

(Kèm theo Quyết định số 3089/QĐ-UBND

ngày...27...tháng...9...năm 2023 của UBND tỉnh Nghệ An)

1. Giai đoạn 2021 - 2030

a) Về đầu tư:

- Đầu tư, khai thác vật liệu san lấp phải đảm bảo tính bền vững, góp phần phát triển kinh tế xã hội, trên cơ sở sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản, bảo vệ di tích lịch sử văn hóa và cảnh quan môi trường.

- Tiếp tục cấp phép khai thác các mỏ mới có trong quy hoạch; nâng cấp trữ lượng với các mỏ đã cấp phép nhằm đáp ứng đủ nhu cầu đất san lấp cho công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh (không cung cấp ra ngoài tỉnh).

- Bố trí nguồn tài chính hợp lý cho việc điều tra, khảo sát, thăm dò. Khuyến khích các doanh nghiệp liên doanh, liên kết huy động vốn điều tra thăm dò khoáng sản nói chung và vật liệu san lấp nói riêng dưới nhiều hình thức. Công bố rộng rãi danh mục tài nguyên các mỏ đã được dự kiến quy hoạch thăm dò để thu hút đầu tư.

b) Về công nghệ:

Khuyến khích đẩy mạnh hoạt động ứng dụng, chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại vào khai thác, chế biến đất làm VLXD thông thường, để nâng cao hiệu suất và chất lượng sản phẩm, tiêu tốn ít năng lượng và nguyên liệu hơn, hạn chế ô nhiễm môi trường; phế thải sinh ra trong quá trình xử lý phải được thu gom, tồn chứa đúng kỹ thuật hoặc tái sử dụng.

c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên:


- Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, nhiên liệu và năng lượng.

- Khuyến khích các đơn vị xây dựng trên địa bàn tỉnh nghiên cứu sử dụng đa dạng các loại vật liệu san lấp.

- Sử dụng đất làm vật liệu san lấp tại các mỏ đã được Quy hoạch, thăm dò, đánh giá trữ lượng, cấp phép làm.

- Cát nhiễm mặn tại các mỏ đã được quy hoạch và các sản phẩm nạo vét từ các khu vực cửa biển, cửa sông, cầu cảng, các dự án cải tạo chống sạt lở trên địa bàn tỉnh.

d) Về bảo vệ môi trường:

Các cơ sở khai thác, sản xuất vật liệu san lấp phải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường; phải tiến hành cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật trong khai thác, chế biến khoáng sản. 

đ) Về chỉ tiêu, chủng loại và chất lượng vật liệu san lấp:

- Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, nhiên liệu và năng lượng.
- Khuyến khích các đơn vị xây dựng trên địa bàn tỉnh nghiên cứu sử dụng đa dạng các loại vật liệu san lấp. Cụ thể:

+ Đất đồi san lấp tại các mỏ đã được Quy hoạch, thăm dò, đánh giá trữ lượng cấp phép làm vật liệu san lấp.

+ Các mỏ đất làm vật liệu san lấp: Không đủ điều kiện làm nguyên liệu sản xuất xi măng (Hàm lượng Al_2O_3 trung bình khoảng $< 10-24\%$, Na_2O+K_2O trung bình khoảng $> 3\%$), không đủ tiêu chuẩn làm sét xi măng (tiêu chuẩn so sánh theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 49:2012/BTNMT kèm theo Thông tư số 23/2012/TT-BTNMT ngày 28/12/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường), không đủ điều kiện làm nguyên liệu sản xuất sét gạch ngói theo TCVN 4353:1986 về đất sét để sản xuất gạch ngói nung - yêu cầu kỹ thuật; không đủ điều kiện sản xuất gạch gốm ốp lát và sứ vệ sinh theo tiêu chuẩn TCVN 6300:1997 nguyên liệu để sản xuất gốm xây dựng-đất sét-yêu cầu kỹ thuật.

- Vật liệu san lấp từ các loại phế thải công nghiệp phải đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn, kỹ thuật phù hợp quy định của pháp luật.

- Về chất lượng sản phẩm đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam hiện hành, như: TCVN 4447:2012 Về yêu cầu thi công và nghiệm thu trong thiết kế và thi công khai thác đất làm vật liệu san lấp.

2. Giai đoạn 2031 - 2050

Sử dụng tối đa các loại các loại vật liệu san lấp khác đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật, bảo vệ môi trường thay cho đất đồi và cát lòng sông. *Red*

PHỤ LỤC XI**BÊ TÔNG**

(Kèm theo Quyết định số 3089/QĐ-UBND

ngày...27...tháng 9...năm 2023 của UBND tỉnh Nghệ An)

1. Giai đoạn 2021 - 2030

a) Về đầu tư:

- Bê tông thương phẩm:

+ Tiếp tục đầu tư các trạm trộn bê tông thương phẩm để thay thế cho chế tạo bê tông thủ công, đơn giản, phân tán, không đảm bảo chất lượng và gây ô nhiễm môi trường.

+ Khuyến khích các nhà máy bê tông thương phẩm đầu tư thêm các dây chuyền sản xuất cấu kiện bê tông các loại (bê tông nhẹ; bê tông cường độ cao, bê tông xuyên nước chống ngập úng, giảm tiếng ồn cho các đô thị,...)

+ Căn cứ vào nhu cầu xây dựng và phát triển đô thị, có thể bố trí tạm trạm trộn bê tông phục vụ một số dự án đầu tư xây dựng trọng điểm của tỉnh khi có ý kiến tham vấn thống nhất của Cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành và cơ quan quản lý Nhà nước tại địa phương, nhằm đảm bảo khoảng cách vận chuyển phù hợp bê tông thương phẩm đến công trình để có thể duy trì và đảm bảo chất lượng bê tông. Trạm trộn bố trí tạm phải tuân thủ việc bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh lao động và nghĩa vụ của doanh nghiệp sản xuất VLXD theo quy định.

- Bê tông cấu kiện: Đẩy mạnh phát triển các nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông cấu kiện, bê tông dự ứng lực nhằm phục vụ nhu cầu trong tỉnh và các địa phương trong vùng.

b) Về công nghệ:

- Hiện đại hóa công nghệ sản xuất, ưu tiên phát triển công nghệ theo hướng sản xuất xanh, sạch, tiết kiệm nguyên liệu và năng lượng, kết hợp với nâng cao chất lượng và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Loại bỏ các dây chuyền hiện có đang sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường và giảm thiểu tối đa các loại bê tông trộn thủ công.

c) Về bảo vệ môi trường:

Các cơ sở sản xuất bê tông phải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường, phải có trạm quan trắc bụi tự động và nước thải.

d) Về chủng loại và chất lượng sản phẩm:

- Khuyến khích nghiên cứu, sản xuất đa dạng hóa các sản phẩm bê tông, như: bê tông mác cao (mác 400, 600, 800), bê tông chất lượng siêu cao, bê tông đóng rắn nhanh cường độ cao, bê tông geopolymere, bê tông cốt sợi, bê tông tự

lên, các loại bê tông nhẹ, bê tông cách âm, cách nhiệt, bê tông chống cháy, bê tông dự ứng lực, cấu kiện bê tông, bê tông bán lắp ghép...


- Ứng dụng các loại phụ gia khoáng, phụ gia hóa học để tối ưu hóa chất lượng bê tông nhằm thích ứng với khí hậu và đạt độ bền lâu dài.

- Chất lượng sản phẩm đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam hiện hành, như: TCVN 9347:2012 Về cấu kiện bê tông; TCVN 9340:2012 Về hỗn hợp bê tông.

2. Định hướng đến năm 2050

- Nâng cao mức độ tự động hóa, hiện đại hóa, áp dụng tối đa công nghệ thông tin trong quản lý và sản xuất bê tông.

- Sử dụng các cốt liệu từ nguyên liệu tái chế, phế thải để thay thế nguyên liệu thiên nhiên; Phát triển các loại phụ gia khoáng và phụ gia hóa học để đưa vào làm thành phần bắt buộc trong sản xuất bê tông nhằm nâng cao chất lượng các sản phẩm bê tông.

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển các nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông tiên chế, phát triển các cấu kiện bê tông tiên chế, lắp ghép theo mô-đun. Tiếp tục phát triển các trạm trộn bê tông thương phẩm. Giảm tỷ lệ bê tông trộn thủ công xuống dưới 25% tổng sản lượng bê tông. 

PHỤ LỤC XII VÔI CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số. 308.9/QĐ-UBND

ngày...27...tháng...9...năm 2023 của UBND tỉnh Nghệ An)

1. Giai đoạn 2021 - 2030

a) Về đầu tư:

- Đầu tư phát triển vôi công nghiệp theo công nghệ hiện đại, tiết kiệm tài nguyên, đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu về công nghệ và môi trường, đáp ứng nhu cầu trong tỉnh, trong nước và có tính đến xuất khẩu. Chỉ xem xét đầu tư lò có công suất lớn hơn 200 tấn vôi/ngày (tương đương 60.000 tấn vôi/năm).

- Các cơ sở đã được cấp phép đầu tư mới, đầu tư bổ sung phải hoàn thiện và xây dựng đúng tiến độ được cấp phép.

- Không tái diễn sản xuất vôi từ các lò thủ công gián đoạn và thủ công liên hoàn.

b) Về công nghệ:

- Lựa chọn công nghệ, thiết bị tiên tiến, mức độ cơ giới hóa, tự động hoá cao để đảm bảo sản phẩm đạt chất lượng cao, ổn định, có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế; đồng thời tiết kiệm nguyên nhiên liệu, sử dụng nhiên liệu thay thế theo hướng công nghệ xanh, bảo vệ môi trường. Đến năm 2030, công nghiệp vôi đạt trình độ ngang bằng với các nước tiên tiến trên thế giới.

- Các chỉ tiêu cho phép:

+ Tiêu hao nhiệt năng < 900 kcal/kg vôi;

+ Tiêu hao điện năng đối với lò nung vôi < 30 kWh/tấn vôi.

- Đảm bảo các chỉ tiêu về môi trường:


+ Phát thải bụi < 30 mg/Nm³;

+ Nồng độ lưu huỳnh < 20 mg/Nm³.

c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên:

Khuyến khích thu hồi khoáng sản đá vôi đủ tiêu chuẩn làm vôi từ các mỏ đá làm VLXD thông thường. Việc khai thác đá vôi, đolômit phải sử dụng hiệu quả, đảm bảo tiết kiệm, bảo vệ môi trường.

d) Về bảo vệ môi trường:

Tất cả các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; các cơ sở sản xuất vôi công nghiệp phải có thiết bị giám sát khí thải, nồng độ bụi tại nguồn thải và kết nối trực tuyến các thiết bị này với cơ quan quản lý môi trường của địa phương. 

đ) Về chủng loại và chất lượng sản phẩm:

- Nâng cao chất lượng sản phẩm vôi, đolômit nung công nghiệp, đa dạng hóa các chủng loại sản phẩm như: vôi canxi, vôi đolômit, vôi đolômit nung chết, vôi bột hydrat, bột nhẹ

- Chất lượng sản phẩm đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam hiện hành, như: TCVN 2231:2016- Về vôi xây dựng và các quy định khác liên quan.

2. Giai đoạn 2031 - 2050

Đầu tư sản xuất vôi quy mô công nghiệp và đa dạng hóa các sản phẩm để cung cấp cho các ngành công nghiệp của địa phương và cả nước, hạn chế xuất khẩu. Ưu tiên phát triển công nghệ khai thác hầm đảm bảo hình dáng tự nhiên của núi đá vôi; thu hồi, tận thu khí thải làm nguyên liệu sản xuất sản phẩm khác. Ced

PHỤ LỤC XIII**SỨ VỆ SINH**

(Kèm theo Quyết định số 3029/QĐ-UBND

ngày... 27... tháng 9... năm 2023 của UBND tỉnh Nghệ An)

1. Giai đoạn 2021 - 2030

a) Về đầu tư:

Khuyến khích các cơ sở sản xuất sứ vệ sinh đầu tư xây dựng tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm hình thành mạng lưới cung ứng hợp lý nguyên nhiên liệu và hạn chế ô nhiễm môi trường.

b) Về công nghệ:

- Các cơ sở đầu tư mới phải có công nghệ hiện đại với mức độ tự động hóa cao, có mức tiêu hao nguyên, nhiên vật liệu và mức phát thải ra môi trường thấp.

- Phát triển đồng bộ giữa đầu tư các cơ sở sản xuất và các cơ sở khai thác, chế biến nguyên liệu, sản xuất men, màu trong nước, các cơ sở sản xuất phụ tùng thay thế và phụ kiện.

- Chỉ tiêu tiêu hao như sau:

+ Nhiên liệu ≤ 2.300 kcal/kg sản phẩm;

+ Điện $\leq 0,5$ kWh/kg sản phẩm.

- Chỉ tiêu phát thải bụi ≤ 20 mg/Nm³, hàm lượng khí CO, SO₂, NO_x trong khí thải ≤ 50 mg/Nm³.

c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên:

Khai thác tận thu tài nguyên khoáng sản, chuyên môn hóa quá trình khai thác nguyên liệu; hình thành phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung công suất lớn để gia công chế biến nguyên liệu, phối liệu cho các cơ sở sản xuất sứ vệ sinh.

d) Về bảo vệ môi trường:

- Tất cả các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý các chất thải theo qui định, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường;

- Tất cả các cơ sở sản xuất phải có hệ thống thiết bị quan trắc tự động nước thải, khí thải.

đ) Về chủng loại và chất lượng sản phẩm:

- Đầu tư thiết kế những kiểu dáng sản phẩm hiện đại và đi theo xu hướng chung như: Sản phẩm kích thước lớn, các loại xí bệt kết nước liền, tiết kiệm nước, có tính năng tự làm sạch, tự rửa trôi,...

- Đầu tư sản xuất đồng bộ các sản phẩm, phụ kiện đi kèm như: Thiết bị cảm ứng, vòi sen kiểm soát tia nước, linh kiện bồn cầu có thiết bị rửa tự động, kiểm soát nhiệt độ phục vụ nhu cầu người tiêu dùng.

- Chất lượng sản phẩm đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam hiện hành, như: TCVN 6073:2005 Về sản phẩm sứ vệ sinh.

2. Giai đoạn 2031 - 2050

- Công nghệ sản xuất phải hiện đại, tiên tiến, đồng bộ, ứng dụng tối đa công nghệ thông tin vào công tác quản lý, sản xuất và kinh doanh.

- Yêu cầu đạt các chỉ tiêu về Tiêu hao nhiên liệu: ≤ 2.000 kcal/kg sản phẩm; Tiêu hao điện: $\leq 0,4$ kWh/kg sản phẩm. Yêu cầu mức phát thải bụi trung bình ≤ 20 mg/Nm³, nồng độ khí CO, SO₂, NO_x trong khí thải ≤ 50 mg/Nm³.

PHỤ LỤC XIV

MỘT SỐ CHỦNG LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHÁC

(Kèm theo Quyết định số 089/QĐ-UBND

ngày 27 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh Nghệ An)

1. Vữa khô trộn sẵn

a) Về đầu tư:

- Khuyến khích kêu gọi đầu phát triển sản phẩm vữa khô trộn sẵn nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng trên địa bàn tỉnh và cung ứng cho thị trường xây dựng trong nước.

- Khuyến khích các dự án đầu tư xây dựng tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh hoặc tại các cơ sở sản xuất bê tông, gạch không nung với công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại.

- Công suất các nhà máy đầu tư mới không nhỏ hơn 200.000 tấn/năm.

b) Về công nghệ:

Đầu tư sản xuất bằng công nghệ hiện đại với hệ thống đồng bộ từ các công đoạn: sấy, sàng tuyển, trộn, cân định lượng, đóng bao được xây dựng khép kín. Áp dụng công nghệ thông tin và sản xuất để nâng cao năng suất chất lượng của sản phẩm

c) Về chủng loại và chất lượng sản phẩm:

Sản xuất các loại vữa xây, trát, vữa dán gạch... đáp ứng đa dạng về nhu cầu cho xây dựng.

Chất lượng các sản phẩm đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam hiện hành, như TCVN 9204:2012 Về vữa xi măng trộn khô.

d) Về bảo vệ môi trường: Các nhà máy phải có hệ thống lọc bụi theo tiêu chuẩn nhằm hạn chế tối đa phát thải bụi ra môi trường xung quanh.

2. Gạch Terrazzo

a) Về đầu tư:

- Tiếp tục khuyến khích kêu gọi đầu tư sản xuất gạch lát terrazzo nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng trên địa bàn tỉnh và cung ứng cho các tỉnh thành lân cận.

- Khuyến khích các dự án đầu tư xây dựng tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm xây dựng hệ thống cung ứng nguyên vật liệu phù hợp và đảm bảo các chỉ tiêu môi trường.

- Công suất mỗi cơ sở không nhỏ hơn 500.000 m²/năm.

b) Về công nghệ:

Đầu tư sản xuất bằng công nghệ hiện đại (hệ thống cấp liệu, trộn liệu tự động, hệ thống máy ép, máy mài, đánh bóng tiên tiến, hiện đại) đảm bảo chất lượng sản phẩm, điều kiện lao động và giảm thiểu tác động gây ô nhiễm môi trường.

c) Về chủng loại và chất lượng sản phẩm:

- Đa dạng hóa về mẫu mã và chủng loại sản phẩm.
- Chất lượng sản phẩm đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam hiện hành, như: TCVN 7744:2013 Về gạch Terrazzo.

d) Về bảo vệ môi trường: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

3. Tấm thạch cao

a) Về đầu tư:

Kêu gọi đầu tư các dự án có dây chuyền sản xuất tấm tường và vách ngăn thạch cao chịu nước, cách âm, cách nhiệt trên, công suất nhà máy không nhỏ hơn 15 triệu m²/năm tại các khu, cụm công nghiệp.


b) Công nghệ sản xuất:

Đầu tư sản xuất bằng công nghệ hiện đại đảm bảo chất lượng sản phẩm, điều kiện lao động và giảm thiểu tác động gây ô nhiễm môi trường.

c) Về bảo vệ môi trường:

- Nghiên cứu sử dụng thạch cao thu hồi từ các lò đốt than, dầu có chứa lưu huỳnh tại các nhà máy công nghiệp như: Nhiệt điện, hóa chất,....
- Đầu tư xử lý thạch cao phế thải của các ngành công nghiệp làm nguyên liệu cho sản xuất các sản phẩm VLXD, trong đó có tấm thạch cao.

d) Về chủng loại và chất lượng sản phẩm:

- Phát triển các dạng sản phẩm mới như: Tấm thạch cao chống cháy với lõi sợi thủy tinh và các phụ gia khác giúp tạo ra giải pháp tường chống cháy, khả năng chịu nhiệt đến 240 phút. Loại tấm này thường được sử dụng làm vách, làm trần ở những khu vực có yêu cầu chống cháy cao hoặc ốp ngoài các kết cấu thép để ngăn ngừa sự biến dạng của kết cấu thép trong trường hợp hỏa hoạn. Tấm thạch cao chống ẩm với những phụ gia không thấm nước và giấy chuyên dùng phù hợp với những khu vực ẩm ướt như nhà vệ sinh hay nhà bếp; loại tấm này còn có thể sử dụng ở khu vực ngoài trời có mái che. Tấm thạch cao chịu va đập với tỷ trọng cao, kết hợp với sợi thủy tinh và phụ gia micro silica, được thiết kế sử dụng vào những vị trí có yêu cầu độ bền chống lại va đập lớn. Tấm thạch cao đục lỗ tiêu âm là sản phẩm đặc biệt cung cấp giải pháp tiêu âm cho hệ vách và trần. Các thiết kế đa dạng dựa trên hệ số tiêu âm NRC khác nhau của từng loại tấm, đáp ứng được yêu cầu tiêu âm thích hợp cho công trình. 

- Chất lượng sản phẩm đạt và vượt Tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam hiện hành, như: TCVN 8256:2009 Về tấm trần thạch cao.

4. Tấm panel - 3D

- Kêu gọi đầu tư sản xuất tấm panel-3D tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh

- Các chủng loại sản phẩm là tấm bê tông nhẹ cốt sợi và tấm bê tông chịu lực đúc sẵn....

- Chất lượng sản phẩm đạt và vượt yêu cầu Tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam hiện hành, như: TCVN 8256:2009 Về tấm panel-3D. 